CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
AN PHU IRRADIATION JOINT - STOCK COMPANY
Address: Hamlet 1B, An Phu Commune,Thuan An Dist, Bình Dương Province
Tel: +84 (274) 3712292 Fax: +84 (274) 3712293

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
Ký ngày: 18/10/2019 08:59:04

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019	1 – 23
Bảng cân đối kế toán	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	6-23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**130.855.820.688**	**168.591.739.960**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**24.304.107.791**	**33.278.683.056**
1. Tiền	111	16.325.934.405	31.726.261.921
2. Các khoản tương đương tiền	112	7.978.173.386	1.552.421.135
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**0**	**0**
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**60.708.767.430**	**135.037.149.172**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	30.808.302.204	29.462.781.338
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35.002.049.701	108.455.211.840
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	309.014.741	6.200.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.410.599.216)	(2.887.044.006)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**222.384.203**	**80.778.275**
1. Hàng tồn kho	141	222.384.203	80.778.275
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**45.620.561.264**	**195.129.457**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	103.648.330	120.124.507
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	45.516.912.934	75.004.950
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**	**696.802.236.585**	**202.711.341.129**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**794.394.000**	**71.550.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	794.394.000	71.550.000
II. Tài sản cố định	**220**	**90.295.240.665**	**98.650.505.741**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	64.180.573.136	71.803.226.368
- Nguyên giá	222	197.989.472.447	196.204.159.139
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(133.808.899.311)	(124.400.932.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	26.114.667.529	26.847.279.373
- Nguyên giá	228	35.265.686.615	35.265.686.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(9.151.019.086)	(8.418.407.242)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**0**	**0**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**515.288.481.387**	**38.729.892.329**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	515.288.481.387	38.729.892.329
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**0**	**0**
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**90.424.120.533**	**65.259.393.059**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	90.424.120.533	65.259.393.059
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**	**827.658.057.273**	**371.303.081.089**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**446.424.896.616**	**31.331.711.887**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**138.874.939.466**	**31.331.711.887**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	36.020.015.682	6.956.752.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	417.387.644	260.469.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.540.915.968	5.104.781.060
4. Phải trả người lao động	314	1.583.910.272	4.987.671.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.361.459.352	2.553.658.936
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	745.510.998	1.052.191.621
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	83.713.372.015	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9.492.367.535	10.416.187.535
II. Nợ dài hạn	**330**	**307.549.957.150**	**0**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	307.549.957.150	0
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**	**381.233.160.657**	**339.971.369.202**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**381.233.160.657**	**339.971.369.202**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	120.204.000.000	120.204.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7.200.000	7.200.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(2.163.700.000)	(2.163.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	9.269.234.725	9.269.234.725
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	253.916.425.932	212.654.634.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	212.654.634.477	143.534.783.143
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41.261.791.455	69.119.851.334
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**0**	**0**
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**827.658.057.273**	**371.303.081.089**

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Lập Biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thị Lợi	**Nguyễn Thị Minh Tâm**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương. Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3-2019	Quý 3-2018	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	39.177.029.459	46.365.069.651	102.675.330.873	125.650.065.406
2. Các khoản giảm trừ	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	**39.177.029.459**	**46.365.069.651**	**102.675.330.873**	**125.650.065.406**
4. Giá vốn hàng bán	11	10.713.281.316	10.961.063.228	32.150.999.675	33.386.604.596
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**28.463.748.143**	**35.404.006.423**	**70.524.331.198**	**92.263.460.810**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.838.183	28.637.321	64.522.812	294.489.629
7. Chi phí tài chính	22	0	0	31.089.885	146.494.998
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	0	0	0	71.185.712
8. Chi phí bán hàng	25	1.335.993.911	1.770.470.088	3.257.757.962	4.826.359.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.099.793.816	3.752.989.356	15.480.874.405	13.654.533.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**	**23.061.798.599**	**29.909.184.300**	**51.819.131.758**	**73.930.562.615**
11. Thu nhập khác	31	23.628.364	1.885	25.759.324	1.885
12. Chi phí khác	32	33.013.564	3.488	67.791.969	23.128.025
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**(9.385.200)**	**(1.603)**	**(42.032.645)**	**(23.126.140)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**23.052.413.399**	**29.909.182.697**	**51.777.099.113**	**73.907.436.475**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.635.865.151	5.981.836.539	10.515.307.658	15.135.264.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**	**18.416.548.248**	**23.927.346.158**	**41.261.791.455**	**58.772.171.758**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.560	2.027	3.496	4.979
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Lập Biểu
Phan Thị Lợi
Bình Dương. Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Minh Tâm

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**51.777.099.113**	**73.907.436.475**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.140.578.384	10.760.550.526
- Các khoản dự phòng	03	2.523.555.210	592.244.803
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	0	75.309.286
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(64.522.812)	(294.489.629)
- Chi phí lãi vay	06	0	71.185.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	**64.376.709.895**	**85.112.237.173**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	10.022.811.734	(7.913.811.473)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(141.605.928)	27.284.681
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(24.329.419.350)	(11.695.432.328)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(25.148.251.297)	7.110.706.374
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	(71.185.712)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.015.743.872)	(14.461.808.246)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(940.800.000)	(2.161.927.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13.823.701.182**	**55.946.062.969**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(414.126.128.424)	(37.739.169.040)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.522.812	294.489.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(414.061.605.612)**	**(37.444.679.411)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	391.263.329.165	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(3.589.952.382)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**391.263.329.165**	**(3.589.952.382)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(8.974.575.265)**	**14.911.431.176**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**33.278.683.056**	**14.964.044.747**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	693.477
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**24.304.107.791**	**29.876.169.400**

Lập Biểu
Phan Thị Lợi
Bình Dương. Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Minh Tâm

M.S.D.N: 3700480244 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ
TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Tổng Giám đốc
Võ Thùy Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/07/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/03/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18/12/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/04/2015 , đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19/09/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại.

2. Vốn điều lệ: 120.204.000.000 VNĐ

Số cổ phiêu: 12.020.400 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu

3. Trụ sở hoạt động:

Trụ sợ chính:

Địa chỉ: Số 119A/2 , Tổ 4, Khu phố 1B, phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3712 292 Fax: 0274 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Chi nhánh:

Chi nhánh 01: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 01

Địa chỉ : Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Chi nhánh 02: Công ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú – Chi Nhánh 02

Địa chỉ : Số 29, đường 9, KCN Đô Thị Và Dịch Vụ VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh

II. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để áp dụng trong kỳ kế toán là tỷ giá của Ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện thực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Căn cứ lãi suất thực tế của Ngân hàng thương mại để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi Ngân hàng bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền được xác định dựa trên Quy định của Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ "

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng

Đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ, tỷ giá đánh giá là tỷ giá tại thời điểm đánh giá của Ngân hàng thương mại

Ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ. TSCĐ thuê tài chính. Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

Nhóm tài sản	*Số năm*
Nhà cửa. vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hai bên phải tuân thủ các nguyên tắc tài chính kế toán theo qui định của pháp luật về kế toán của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mọi khoản thu chi cho hoạt động kinh doanh đều phải được ghi chép rõ ràng, đầy đủ, xác thực.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính

chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng không quá 60 tháng. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo tiêu thức phân bổ dựa trên tính chất bán rã của chất phóng xạ Co-60 có chu kỳ bán rã 5.2714 năm. Công thức để tính mức tiêu hao hàng tháng như sau : N(T) = No x (e^-(ln(2)/5.2714) x T).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Được theo dõi theo từng đối tượng, từng kỳ hạn, nguyên tệ
Cuối kỳ báo cáo các khoản vay và nợ thuê tài chính được đánh giá lại lại theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Có phân biệt từng khoản vay chi phí đi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Không
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:
+ Chi phí trả trước : Là khoản chi phí trả trước chi phí đi vay có đủ điều kiện được vốn hóa khi có đủ điều kiện theo quy định Chuẩn mực kế toán số 16 – "Chi phí đi vay" và theo chế độ kế toán hiện hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Ghi nhận các khoản chi phí trả trước: Được thực hiện theo chuẩn mực số 05 – "Bất động sản đầu tư", Chuẩn mực số 06 – "Thuê tài sản", chuẩn mực số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chuẩn mực số 16 – "Chi phí đi vay"

- Ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Theo chuẩn mực số 02 – "Hàng tồn kho", chuẩn mực số 10 – "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác"

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán " Doanh thu và thu nhập khác "

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm :

- Chiết khấu thương mại là khoản tiền chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá niêm yết doanh nghiệp đã giảm trừ cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ với khối lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng.

- Doanh thu hàng đã bán bị trả lại là số sản phẩm, hàng hóa doanh nghiệp đã xác định tiêu thụ, đã ghi nhận doanh thu nhưng bị khách hàng trả lại do vi phạm các điều kiện đã cam kết trong hợp đồng kinh tế hoặc theo chính sách bảo hành, như: hàng kém phẩm chất, sai quy cách, chủng loại.

- Giảm giá hàng bán là khoản tiền doanh nghiệp (bên bán) giảm trừ cho bên mua hàng trong trường hợp đặc biệt vì lí do hàng bán bị kém phẩm chất, không đúng quy cách, hoặc không đúng thời hạn... đã ghi trong hợp đồng.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng, phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ, chính xác các chi phí bàn hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Năm 2015 là năm bắt đầu áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22% sau khi hết được hưởng ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 73/CN-UB ngày 30/06/2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 154/CN-UBND ngày 15/11/2005 và công văn số 2564/CT-TT& HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế Bình Dương

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử

dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

25. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo Điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do Đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính. Quỹ khen thưởng , quỹ phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Tiền mặt	395.129.086	514.353.835
Tiền gửi ngân hàng	15.930.805.319	31.211.908.086
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	7.978.173.386	1.552.421.135
Cộng :	**24.304.107.791**	**33.278.683.056**

02. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan		
Công ty TNHH Thái Sơn	64.435.587	1.875.990.134
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty CP XNK Thực Phẩm Sài Gòn	1.889.447.547	495.646.139
Công ty TNHH MTV Thực Phẩm Anh Long	1.303.925.171	726.438.265
Công ty TNHH Thực Phẩm Balala Việt Nam	2.038.394.142	373.895.723
Công ty TNHH Camimex	1.279.575.965	1.715.272.257
Công ty TNHH Hao Jiao Việt Nam	2.446.446.312	1.046.004.723
Công ty TNHH KD CB Thủy Sản và XNK Quốc Việt	9.406.309.575	8.576.171.314
Công ty CP Sài Gòn Tâm Tâm	1.561.073.186	2.572.660.158
Công ty CP CB & DV Thuỷ Sản Cà Mau	792.611.501	2.428.658.556
Các khách hàng khác	10.026.083.218	9.652.044.069
Cộng :	**30.808.302.204**	**29.462.781.338**

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
CORPEX ASIA LTD,	19.512.119.743	100.850.915.660
DAGARD	0	5.027.913.138
Công ty TNHH Gattner Việt Nam	1.956.000.000	0

JOHNON CONTROLS (S) Pte., Ltd	1.365.639.220	0
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Kiến Cường	1.216.138.500	0
Công ty TNHH Rotomatik VN	5.051.895.000	0
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Việt Khải	3.336.789.250	0
Các nhà cung cấp khác	2.563.467.988	2.576.383.042
Cộng :	**35.002.049.701**	**108.455.211.840**

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng công tác phí	134.000.000	0	6.200.000	0
Ký cược, ký quỹ	6.200.000	0	71.550.000	0
Các khoản phải thu khác	168.814.741		0	0
Cộng :	**309.014.741**	**0**	**77.750.000**	**0**

05. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng						
Công ty TNHH CB Thủy Hải Sản Tân Biển đông	109.965.539	0	109.965.539	109.965.539	0	109.965.539
Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ Xanh	267.626.228	0	267.626.228	267.626.228	80.287.868	187.338.360
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Mộc Phát.	804.255.640	0	804.255.640	804.255.640	241.276.692	562.978.948
Công ty TNHH Nông Sản Việt	153.784.925	46.135.478	107.649.447	153.784.925	46.135.478	107.649.447
Công ty CP Thực Phẩm QVD Đồng Tháp	101.605.820	0	101.605.820	101.605.820	0	101.605.820
Công ty TNHH SX TM Tân Đông	216.950.977	113.505.583	103.445.394	216.950.977	113.505.583	103.445.394
Công ty TNHH Màu Xanh Vĩnh Cửu	508.443.936	0	508.443.936	508.443.936	152.533.181	355.910.755
Các khách hàng khác	1.376.215.012	746.283.887	629.931.125	872.479.356	360.695.293	511.784.063
Cộng :	**3.538.848.077**	**905.924.948**	**2.632.923.130**	**3.035.112.421**	**994.434.094**	**2.040.678.327**

06. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.132.947	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	195.251.256	0	80.778.275	0
Cộng :	**222.384.203**	**0**	**80.778.275**	**0**

07. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	39.564.344
Các chi phí khác	103.648.330	80.560.163
Cộng :	**103.648.330**	**120.124.507**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguồn xạ	57.588.980.302	63.539.952.980
Chi phí sửa chữa	531.334.353	1.268.751.451
Công cụ, dụng cụ	204.666.341	407.146.957
Tiền thuê đất KCN Vsip Bắc Ninh	32.091.222.865	0
Các chi phí khác	7.916.672	43.541.671
Cộng :	**90.424.120.533**	**65.259.393.059**

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01//01/2019	**114.565.147.457**	**61.917.915.347**	**18.980.550.864**	**740.545.471**	**196.204.159.139**
- Mua trong kỳ	282.565.000	1.502.748.308	0	0	**1.785.313.308**
- Phân loại lại tài sản	0	0	0	0	**0**
Tại ngày 30/09/2019	**114.847.712.457**	**63.420.663.655**	**18.980.550.864**	**740.545.471**	**197.989.472.447**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01//01/2019	**64.779.678.583**	**46.341.174.636**	**12.841.510.035**	**438.569.518**	**124.400.932.771**
- Khấu hao trong kỳ	6.044.986.708	1.976.261.341	1.332.678.020	54.040.471	**9.407.966.540**
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	**0**
Tại ngày 30/09/2019	**70.824.665.291**	**48.317.435.977**	**14.174.188.055**	**492.609.989**	**133.808.899.311**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01//01/2019	**49.785.468.874**	**15.576.740.711**	**6.139.040.829**	**301.975.953**	**71.803.226.368**
Tại ngày 30/09/2019	**44.023.047.166**	**15.103.227.678**	**4.806.362.809**	**247.935.482**	**64.180.573.136**

09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý kho lạnh	Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01//01/2019	**35.063.900.737**	**201.785.878**	**35.265.686.615**
- Mua trong năm	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại ngày 30/09/2019	**35.063.900.737**	**201.785.878**	**35.265.686.615**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01//01/2019	**8.216.621.364**	**201.785.878**	**8.418.407.242**
- Khấu hao trong năm	732.611.844	0	**732.611.844**
- Giảm khác			**0**
Tại ngày 30/09/2019	**8.949.233.208**	**201.785.878**	**9.151.019.086**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01//01/2019	**26.847.279.373**	**0**	**26.847.279.373**
Tại ngày 30/09/2019	**26.114.667.529**	**0**	**26.114.667.529**

10. Xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Cài đặt phần mềm ERP	3.235.654.018	3.235.654.018	3.235.654.018	3.235.654.018
Nhà máy chiếu xạ tại Bắc Ninh	512.052.827.369	512.052.827.369	35.494.238.311	35.494.238.311
Cộng :	**515.288.481.387**	**515.288.481.387**	**38.729.892.329**	**38.729.892.329**

11. Phải trả người bán ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty CP Tư Vấn TM DV Địa Ốc Hoàng Quân MêKông	6.935.624.664	6.928.173.413
Công ty CP Xây Dựng Và Sản Xuất Kansai Vina	7.095.000.000	0
Công ty TNHH Bê Tông Và Xây Dựng Minh Đức	4.890.913.893	0
Công ty CP CƠ Điện Lạnh Minh Huy	4.361.500.000	0
Công ty TNHH Cơ Điện Và Xây Dựng Viva	1.408.000.000	0
Dagard	4.655.035.243	0
Schaefer	5.832.389.134	0
Phải trả cho các đối tượng khác	841.552.748	28.578.600
Cộng :	**36.020.015.682**	**6.956.752.013**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Hùng Hậu	51.304.717	0
Công ty cổ phần Chế Biến Thủy Sản	85.316.616	0
Công ty cổ phần Thủy Sản Minh Hải	68.321.528	0
Các khách hàng khác	417.387.644	260.469.718
Cộng :	**417.387.644**	**260.469.718**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối năm**
Thuế giá trị gia tăng	837.564.595	50.030.260.561	50.038.854.861	828.970.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.145.537.125	10.515.307.658	10.015.743.872	4.645.100.911
Thuế thu nhập cá nhân	46.674.390	743.151.888	722.981.516	66.844.762
Cộng :	**5.029.776.110**	**61.288.720.107**	**60.777.580.249**	**5.540.915.968**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Chi phí duy tu bảo dưỡng hạ tầng và điều hành KCN BM- VL từ 2014- 2018	621.259.099	837.433.771
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	0	1.630.714.165
Chi phí kiểm toán BCTC năm 2018	0	52.250.000
Chi phí lãi vay đến 30/09/2019	572.239.326	0
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	167.960.927	33.261.000
Cộng :	**1.361.459.352**	**2.553.658.936**

15. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Kinh phí công đoàn	436.823.290	407.695.290
Bảo hiểm xã hội	1.177.000	26.518.500
Bảo hiểm y tế	(1.539.000)	2.782.500
Bảo hiểm thất nghiệp	(140.000)	1.086.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	236.593.375	236.593.375
Thù lao HDQT	55.800.000	241.800.000
Các đối tượng khác	16.796.333	135.715.956
Cộng :	**745.510.998**	**1.052.191.621**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cá nhân	83.713.372.015	83.713.372.015	83.713.372.015			
Cộng :	**83.713.372.015**	**83.713.372.015**	**83.713.372.015**	**0**	**0**	**0**

Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN An Phú	307.549.957.150	307.549.957.150	307.549.957.150			
Cộng :	**307.549.957.150**	**307.549.957.150**	**307.549.957.150**	**0**	**0**	**0**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cuối kỳ	Tăng do trích lập từ LN chưa phân phối	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Đầu kỳ
Quỹ khen thưởng	3.840.137.998	0	0	592.000.000	4.432.137.998
Quỹ phúc lợi	5.652.229.537	0	16.980.000	348.800.000	5.984.049.537
Cộng :	**9.492.367.535**	**0**	**16.980.000**	**940.800.000**	**10.416.187.535**

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**143.462.889.724**	**270.779.624.449**
- Lãi trong năm 2018	0	0	0	0	74.399.725.541	74.399.725.541
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	(5.207.980.788)	(5.207.980.788)
Tại ngày 31/12/2018	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**212.654.634.477**	**339.971.369.202**
Tại ngày 01/01/2019	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**212.654.634.477**	**339.971.369.202**
- Lãi trong năm 2019	0	0	0	0	41.261.791.455	41.261.791.455
- Trích quỹ phúc lợi, khen thưởng	0	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/09/2019	**120.204.000.000**	**7.200.000**	**(2.163.700.000)**	**9.269.234.725**	**253.916.425.932**	**381.233.160.657**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ phiếu quỹ	2.163.700.000	2.010.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	118.040.300.000	118.193.800.000
	120.204.000.000	**120.204.000.000**

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.020.400	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.020.400	12.020.400
+ Cổ phiếu phổ thông	12.020.400	12.020.400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	216.370	201.020

+ Cổ phiếu phổ thông	216.370	201.202
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.804.030	11.819.380
+ Cổ phiếu phổ thông	11.804.030	11.819.380

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	9.269.234.725	9.269.234.725

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	2.693,58	2.703,48

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3 -2019**	**Quý 3-2018**	**Lũy kế 2019**	**Lũy kế 2018**
Doanh thu dịch vụ chiếu xạ	35.718.436.258	43.488.249.863	94.742.934.542	117.092.838.989
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh	2.195.096.039	1.108.272.889	4.419.640.883	3.629.144.304
Doanh thu dịch vụ bốc xếp	1.207.317.162	1.674.663.717	3.339.167.448	4.721.742.931
Doanh thu khác	56.180.000	93.883.182	173.588.000	206.339.182
Cộng	**39.177.029.459**	**46.365.069.651**	**102.675.330.873**	**125.650.065.406**

02. Giá vốn hàng bán	**Quý 3 -2019**	**Quý 3-2018**	**Lũy kế 2019**	**Lũy kế 2018**
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.713.281.316	10.961.063.228	32.150.999.675	33.386.604.596
Cộng	**10.713.281.316**	**10.961.063.228**	**32.150.999.675**	**33.386.604.596**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3 -2019**	**Quý 3-2018**	**Lũy kế 2019**	**Lũy kế 2018**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.838.183	28.637.321	64.522.812	294.489.629
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0
Cộng	**33.838.183**	**28.637.321**	**64.522.812**	**294.489.629**

04. Chi phí tài chính	**Quý 3 -2019**	**Quý 3-2018**	**Lũy kế 2019**	**Lũy kế 2018**
Lãi tiền vay (*)	0	0	0	71.185.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	31.089.885	75.309.286
Cộng	**0**	**0**	**31.089.885**	**146.494.998**

05. Chi phí bán hàng	**Quý 3 -2019**	**Quý 3-2018**	**Lũy kế 2019**	**Lũy kế 2018**
Chi phí nhân viên bán hàng	288.472.642	331.590.120	972.131.302	1.022.028.360
Chi phí hoa hồng môi giới	954.914.786	1.383.958.336	2.144.627.211	3.714.189.435
- Các chi phí khác	92.606.483	54.921.632	140.999.449	90.141.521
Cộng	**1.335.993.911**	**1.770.470.088**	**3.257.757.962**	**4.826.359.316**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 -2019	Quý 3-2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
Chi phí nhân viên quản lý	1.981.621.528	1.658.604.320	5.727.209.895	4.725.970.326
Chi phí khấu hao TSCĐ	521.670.394	315.403.531	1.351.623.328	1.084.172.557
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	0	0	2.523.555.210	0
Các chi phí khác	1.596.501.894	1.778.981.505	5.878.485.972	7.844.390.627
Cộng	**4.099.793.816**	**3.752.989.356**	**15.480.874.405**	**13.654.533.510**

07. Thu nhập khác	Quý 3 -2019	Quý 3-2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
Thu nhập khác	23.628.364	1.885	25.759.324	1.885
Cộng	**23.628.364**	**1.885**	**25.759.324**	**1.885**

08. Chi phí khác	Quý 3 -2019	Quý 3-2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
Các khoản chi phí về thuế	33.013.564	0	45.309.960	0
Chi phí khác	0	3.488	22.482.009	23.128.025
Cộng	**33.013.564**	**3.488**	**67.791.969**	**23.128.025**

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 -2019	Quý 3-2018	Lũy kế 2019	Lũy kế 2018
Chi phí nguyên vật liệu	1.940.440.897	2.204.083.362	5.950.972.685	6.773.437.375
Chi phí nhân công	5.481.985.880	5.088.484.397	16.541.672.013	15.717.835.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.416.258.988	3.339.242.054	10.175.789.984	10.760.550.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.705.841.151	2.107.736.011	8.103.007.726	5.932.599.860
Chi phí khác bằng tiền	2.301.384.616	3.502.741.509	7.154.743.555	11.983.993.263
Cộng	**15.845.911.532**	**16.242.287.333**	**47.926.185.963**	**51.168.416.368**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế sau khi trích lập quỹ khen thưởng-phúc lợi của cổ đông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.804.030, được xác định như sau:

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{(\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN- Tổng số điều chỉnh giảm+ Tổng số điều chỉnh tăng})}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{41.261.791.455}{11.804.030} = 3.496$$

02. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Quý 3 năm 2019 và Quý 3 năm 2018)

Stt	Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 3/2018	So sánh Quý 3/2019 & Quý 3/2018	
				Số tuyệt đối	Số tương đối %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	39.177.029.459	46.365.069.651	(7.188.040.192)	(15,50)
2	Lợi nhuận sau thuế	18.416.548.248	23.927.346.158	(5.510.797.910)	(23,03)

Quý 3 năm 2018 là đỉnh điểm của ngành chiếu xạ với mức doanh thu vượt bật so với nhiều năm qua, nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 3/2019 giảm 7.188.040.192 đồng, tương đương giảm 15,50% so với quý 3/2018 là do nhiều yếu tố khách quan.

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2019 giảm 5.510.797.910 đồng tương đương giảm 23,03% so với quý 3/2018 là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm.

03. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	24.304.107.791	33.278.683.056	24.304.107.791	33.278.683.056
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Trong đó:				
Các khoản đầu tư dài hạn				
Các khoản đầu tư ngắn hạn				
Phải thu khách hàng	30.808.302.204	29.462.781.338	30.808.302.204	29.462.781.338
Các khoản phải thu khác	0	0	0	0
	55.112.409.995	**62.741.464.394**	**55.112.409.995**	**62.741.464.394**
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	391.263.329.165	0	391.263.329.165	0
Phải trả cho người bán	36.020.015.682	6.956.752.013	36.020.015.682	6.956.752.013
Phải trả cho người lao động	1.583.910.272	4.987.671.004	1.583.910.272	4.987.671.004
Chi phí phải trả	1.361.459.352	2.553.658.936	1.361.459.352	2.553.658.936
Các khoản phải trả khác	745.510.998	1.052.191.621	745.510.998	1.052.191.621
	430.974.225.469	**15.550.273.574**	**430.974.225.469**	**15.550.273.574**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/09/2019. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

05. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng
Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	0	0	0	0
Phải trả cho người bán	6.956.752.013	0	0	6.956.752.013
Phải trả người lao động	4.987.671.004	0	0	4.987.671.004
Chi phí phải trả	2.553.658.936	0	0	2.553.658.936
Các khoản phải trả khác	1.052.191.621	0	0	1.052.191.621

	15.550.273.574	**0**	**0**	**15.550.273.574**
Số cuối năm				
Vay và nợ	83.713.372.015	307.549.957.150	0	391.263.329.165
Phải trả cho người bán	36.020.015.682	0	0	36.020.015.682
Phải trả người lao động	1.583.910.272	0	0	1.583.910.272
Chi phí phải trả	1.361.459.352	0	0	1.361.459.352
Các khoản phải trả khác	745.510.998	0	0	745.510.998
	123.424.268.319	**307.549.957.150**	**0**	**430.974.225.469**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

	Thay đổi lãi suất (%)	**Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu**
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	2	1.674.267.440
	(2)	(1.674.267.440)
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	2	0
	(2)	0

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

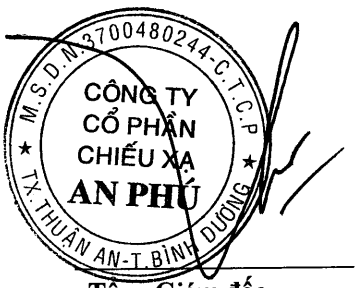
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.
Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công Ty Cổ Phần Chiếu Xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn Đất Việt và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 do Công Ty CP Chiếu xạ An Phú lập.

VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám Đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18/10/2019.



Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Phan Thị Lợi	**Nguyễn Thị Minh Tâm**	**Võ Thùy Dương**

Bình Dương. Việt Nam
Ngày 18 tháng 10 năm 2019